TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2021/HNGĐ-ST
Ngày 22/3/2021
Về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long;
2. Bà Nguyễn Huỳnh Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tâm, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lý Đêm - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 227/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2020 về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/02/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2021/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Sơn Thị T, sinh năm 1989 (Có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 163 ấp T, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Anh Trần N, sinh năm 1987 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 36 khóm W, phường V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 28/7/2020 (BL 01) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Sơn Thị T trình bày:

Năm 2006, chị T kết hôn với anh Trần N và được Ủy ban nhân dân xã V, thị xã V cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/9/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh được thời gian đầu, chị T với anh N đã có 02 con chung là cháu Trần Thị Sóc K (Nữ), sinh ngày 01/02/2006 và Trần Thị Sóc H (Nữ), sinh ngày 02/3/2008.

Do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn, tình cảm phai nhạt nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không còn hạnh phúc nữa. Từ năm 2015, chị T và anh N đã không còn sống chung, không còn quan tâm đến nhau. Nay, chị T giao nộp tài liệu, chứng cứ là Giấy chứng nhận kết hôn; bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của cháu K, cháu H và yêu cầu ly hôn với anh N.

Về con chung: Cháu K và cháu H có nguyện vọng sống cùng mẹ, chị T có việc làm, thu nhập ổn định mỗi tháng trên 08 triệu đồng, yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

- Đối với bị đơn Trần N: Dù được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo có thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng anh N không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến của mình. Tòa án đã thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng anh N đều vắng mặt không có lý do; anh N được thông báo về kết quả phiên họp nêu trên và Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 26/02/2021, bị đơn N vẫn vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

- Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được là Biên bản xác minh về cư trú, tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp của các đương sự (BL 21); sức khỏe, tình hình phát triển và nguyện vọng của các cháu K, cháu H (BL 25, 26). Các đương sự không có ý kiến phản đối về tài liệu, chứng cứ do đương sự khác giao nộp và do Tòa án thu thập được.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị T được ly hôn với anh N; giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, anh N không phải cấp dưỡng cho con; không xem xét, giải quyết về tài sản và nợ chung do không có yêu cầu; quyết định về nghĩa vụ chịu án phí đối với đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Chị Sơn Thị T yêu cầu ly hôn với anh Trần N và giải quyết quyền nuôi con chung, không yêu cầu giải quyết về tài sản và nợ chung.

Quan hệ tranh chấp nêu trên được pháp luật điều chỉnh tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình); thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn Trần N đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung giải quyết:

- Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn và bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của cháu K, cháu H cũng như việc không phản đối của anh N và kết quả xác minh của Tòa án; đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của chị T về kết hôn với anh N, được Ủy ban nhân dân xã V cấp Giấy chứng nhận kết hôn và vợ chồng có 02 con chung là sự thật. Cho nên, chị T và anh N đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định của pháp luật; trong đó có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình và sống chung với nhau. Tuy nhiên, từ năm 2015 đến nay, dù không có thỏa thuận khác và cũng không vì yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội nhưng chị T và anh N không sống chung với nhau, người nào chỉ biết bổn phận của người đó là đã đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình; vợ chồng không còn thương yêu, tôn trọng lẫn nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, cần áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị T ly hôn với anh N.

- Thời điểm xét xử vụ án, cháu K và cháu H đều đã trên 07 tuổi, được học tập ổn định, phát triển bình thường về thể chất, trí tuệ và có nguyện vọng sống với chị T (BL 25, 26); đồng thời, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng cho con.

Xét, việc bày tỏ ý chí của cháu K, cháu H là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hay ép buộc; chị T có việc làm ổn định, thu nhập đảm bảo cuộc sống và yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng các cháu, anh N cũng không phản đối yêu cầu này.

Vì vậy, cần căn cứ Điều 58, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình để giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng con chung; ghi nhận ý chí tự nguyện của chị T, về không yêu cầu anh N cấp dưỡng cho con.

- Nguyên đơn tiếp tục khẳng định không có tài sản và nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị Sơn Thị T chịu 300.000 đồng theo điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Sơn Thị T được ly hôn với anh Trần N.

2. Về con chung: Giao cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung là cháu Trần Thị Sóc K (Nữ), sinh ngày 01/02/2006 và Trần Thị Sóc H (Nữ), sinh ngày 02/3/2008. Ghi nhận ý chí tự nguyện của chị T, anh N không phải cấp dưỡng cho cháu K và cháu H. Trong thời gian chị T nuôi con, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung. Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu K và cháu H, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nếu có căn cứ hợp pháp.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn khẳng định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Sơn Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai số 0004000 ngày 04/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Chị Sơn Thị T có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; anh Trần N có quyền kháng cáo trong thời hạn nêu trên kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- UBND xã V;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

CHU ĐỨC CHƯƠNG